

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM ĐẢO  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-ST  
Ngày: 30 - 7- 2024  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Quý

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tạ Văn Trần

Ông Lâm Văn Bảy

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2023/TLST- DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp tài sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:***

1.1 Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

1.2 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

1.3 Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

***2. Bị đơn:***

2.1 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2.2 Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2.3 Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.2 Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.3 Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.4 Chị Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.5 Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

3.6 Chị Nguyễn Thị T5, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Q, xã Y, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và các lời khai tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn T6, sinh năm 1933, chết năm 2012 và cụ Nguyễn Thị D, sinh năm 1934, chết năm 2022 là bố mẹ đẻ của các nguyên đơn. Hai cụ kết hôn và sinh được 08 người con là: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964 (chết năm 2020); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1975. Ngoài những người con trên cụ T6, cụ D không có người riêng nào, không nhận ai làm con nuôi và làm con nuôi của ai. Bố mẹ của cụ D, cụ T6 cũng chết trước khi hai cụ chết. Khi còn sống cụ D và cụ T6 có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1.795,8m<sup>2</sup> thửa đất số 42; thửa đất số 41, diện tích 299,8m<sup>2</sup>; thửa đất số 44, diện tích 688,6m<sup>2</sup> tất cả các thửa đất liền kề nhau thuộc bản đồ số 19. Các thửa đất trên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Văn T6 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Khoảng năm 2008- 2009 cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị D có cho cháu Nguyễn Văn T7 (T8) là con trai của ông Nguyễn Văn T3 diện tích 299,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 41 khi cho không có giấy tờ gì, từ đó đến nay anh T7 (T8) làm nhà và sử dụng ổn định trên thửa đất.

Vào năm 2010 cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị D có cho cháu gái Nguyễn Thị T5 là con gái ông Nguyễn Văn H thửa đất số 44, diện tích 688,6m<sup>2</sup> khi



cho cũng không lập văn bản giấy tờ gì. Từ khi tuyên bố cho chị T5 làm nhà và sinh sống ổn định trên thửa đất này.

Sau khi cụ T6 chết, vào tháng 02 năm 2020 cụ D có gọi các con đến và phân chia thửa đất đều cho các con, việc chia đất nói bằng miệng không có văn bản gì, nhưng ông H, ông K và ông T3 không đồng ý chia cho các con gái. Sau đó các ông chia thửa đất làm 03 thửa, mỗi người sử dụng 01 thửa. Khi đó cụ D già yếu không ngăn cản được có gọi các con đến ngăn cản việc chia đất nhưng các ông H, K, T3 vẫn tiếp tục tự phân chia đất làm ba thửa cho ba con trai, mỗi ông sử dụng 01 thửa, xây dựng tường rào ngăn từng thửa. Tháng 8 năm 2020 ông K chết, bà L vợ ông Kế tiếp quản lý thửa đất tự phân chia cho ông K.

Đến năm 2022 thì cụ D chết, khi chết cụ không để lại di chúc.

Nay các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2 đề nghị tòa án chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Thị D theo quy định của pháp luật. Tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất 1.795,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 42 tờ bản đồ số 19 địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Phần diện tích đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T6 và cụ D đã cho anh T7 (T8) thửa số 41 diện tích 299,8m<sup>2</sup>; cho chị Nguyễn Thị T5 thửa đất số 44 diện tích 688,6m<sup>2</sup> và các thửa đất khác các nguyên đơn thống nhất không đề nghị chia thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L2 được tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa án để làm việc thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nhưng đều không có mặt và không có ý kiến gì.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T9 trình bày tại biên bản lấy lời khai: Nhất trí cụ D và cụ T6 có 08 người con như bà T bà T1 và bà T2 trình bày. Thống nhất về tài sản cụ D cụ T6 để lại là 1.795,8m<sup>2</sup> khi còn sống bố mẹ không để lại di chúc nhưng đã được chia cho các con trai là ông H, ông K, ông T3. Các con trai được chia đất đã đóng cọc, tự xây tường bao loan, mức đất, san phẳng. Ông nhất trí với việc yêu cầu chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được thanh toán tiền xây dựng tường rào, đổ đất của ông tổng trị giá là 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), cây cối trên đất ông đề nghị được thanh toán theo giá thị trường. Ông đã nhận được các thông báo của Tòa án nhưng sẽ không đến Tòa án để làm việc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày tại biên bản lấy lời khai: Nhất trí cụ D và cụ T6 có 08 người con như bà T bà T1 và bà T2 trình bày. Thống nhất về tài sản cụ D cụ T6 để lại là 1.795,8m<sup>2</sup> đã được chia cho các con trai là ông H, ông K, ông T3 năm 2020. Nay các nguyên đơn khởi kiện chia tài sản thừa kế của cụ D và cụ T6. Phần bà được hưởng thừa kế theo quy định

của pháp luật nhưng bà tự nguyện chia đều cho các anh là ông H, ông T3 và ông K (ông K đã chết thì giao vợ và con nhận thay), bà đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4 trình bày tại biên bản lấy lời khai: Nhất trí cụ D và cụ T6 có 08 người con như bà T bà T1 và bà T2 trình bày, nhất trí về tài sản cụ D cụ T6 để lại là 1.795,8m<sup>2</sup> đã được chia cho các con trai của hai cụ là ông H, ông K (đã chết) ông T3, nay các nguyên đơn khởi kiện chia tài sản thừa kế của cụ D và cụ T6. Phần bà được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật nhưng bà tự nguyện chia đều cho các anh là ông H, ông T3, ông K (ông K đã chết thì giao vợ và các con nhận thay), bà đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1: Chị là con của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L2, năm 2020 bố chị là ông K chết, phát sinh quyền thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Nguyễn Thị D đối với bố chị. Thừa đất đã được chia làm ba phần cho ông H, ông T3 và bố chị. Hiện nay mẹ chị đang quản lý tài sản và chị đồng ý để mẹ chị tiếp tục quản lý tài sản thừa kế, chị không có yêu cầu chia tài sản thừa kế phần của bố chị. Các bà T, T1, T2 có đề nghị chia tài sản thừa kế thì phải thanh toán cho mẹ chị (bà L2) tiền tài sản trên đất là 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu đồng) bao gồm tiền đồ đất, trồng cây, xây tường, làm nhà trước khi chia tài sản thừa kế.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T5 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963, chết năm 2020 và mẹ là Hoàng Thị T10, sinh năm 1962, chết năm 1998. Khoảng năm 1982 bố chị kết hôn với mẹ chị, đến khi mang thai chị thì bố mẹ chị mâu thuẫn, mẹ chị đã về nhà bà ngoại chị ở và sinh chị năm 1983. Sau đó bố, mẹ chị đều kết hôn với người khác. Đối với ông K tuy có quan hệ huyết thống là cha đẻ nhưng giữa chị và ông K không đi lại, không chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Nay ông K chết phát sinh quyền thừa kế của chị, chị từ chối nhận toàn bộ tài sản từ ông K và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Đ1 được tòa án án triệu tập nhiều lần đến Tòa án để làm việc thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

Các đồng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày, các đồng nguyên đơn đề nghị được hưởng tài sản thừa kế bằng hiện vật. Đối với tài sản trên đất vào phần của ai người đó phải thanh toán cho những người còn



lại. Tài sản trên đất ông H, ông T3, ông K xây dựng phải tháo dỡ, di dời cây trồng đi nơi khác, các nguyên đơn không nhất trí thanh toán.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các điều 612, 613, 649, 650, 651, 652, 660 BLDS: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Xác định tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất 1.810m<sup>2</sup> được chia cho cụ D, ông H, ông T3, ông K, bà H1, bà T1, bà T, bà T2, bà T4.

Xác định tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất 1.810m<sup>2</sup> và phần nhận thừa kế của cụ T6, phần nhận thừa con trai là ông K, đề nghị chia cho ông H, ông T3, bà H1, bà T1, bà T, bà T2, bà T4 và những người thuộc hàng thừa kế thế vị của ông K.

Đề nghị chia di sản cho hàng thừa kế bằng hiện vật.

Tài sản thừa kế trên đất là nhà và cây cối: Đối với nhà cấp 4 nằm trên phần đất được chia, thanh toán cho các đồng thừa kế.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đồng nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản. Tài sản tranh chấp, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều ở huyện T, tỉnh Vĩnh xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia tài sản là 30 năm đối với bất động sản...*”. Cụ Nguyễn Văn T6 chết năm 2012 và cụ Nguyễn Thị D chết năm 2022 cả hai cụ chết không để lại di chúc. Các đồng nguyên đơn khởi kiện chia tài sản thừa kế năm 2023 là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng, bị đơn là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị L2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị T5, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Đ1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về diện và hàng thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa các đương sự thừa nhận: Cụ Nguyễn Văn T6 chết năm 2012 và cụ Nguyễn Thị D chết năm 2022, cả hai cụ chết không để lại di chúc. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự di sản thừa kế của cụ T6 và cụ D được chia theo pháp luật.

Nguyên đơn cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc hàng thừa kế thống nhất hàng thừa kế và diện thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Thị D bao gồm 08 người con là: Ông Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960; Nguyễn ông Văn K, sinh năm 1964 (chết năm 2020); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1975. Ngoài 08 người con các hàng thừa kế xác định cụ D và cụ T6 không còn có con đẻ, con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ D và cụ T6 cũng chết trước hai cụ, hai cụ cũng không nhận ai làm bố mẹ nuôi.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 ngày 23/11/2012. Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 là Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T4.

Xác nhận thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị D ngày 25/8/2022 Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị D là ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T4 và thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn K là chị Nguyễn Thị T5, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Đ1, anh Nguyễn Văn Đ.

Xác nhận ông Nguyễn Văn K chết ngày 10/8/2020 hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn K bao gồm: Cụ Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T5 (1983), chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Đ1, anh Nguyễn Văn Đ.

[4.2] Về tài sản thừa kế:

Về nguồn gốc tài sản: Tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất 1.795,8m<sup>2</sup> thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là của cụ Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Thị D tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.



Thửa đất trên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Văn T6 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Phần diện tích đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T6 và cụ D đã cho anh T7 (T9) thửa đất số 41, diện tích 299,8m<sup>2</sup> và cho chị Nguyễn Thị T5 thửa đất số 44 diện tích 688,6m<sup>2</sup> các đồng nguyên đơn thống nhất không đề nghị chia nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài tài sản là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19 có diện tích 1.795,8m<sup>2</sup> các đồng nguyên đơn không đề nghị chia tài sản nào khác. Cụ T6, cụ D chết không để lại nghĩa vụ nào về tài sản.

Do đó cần xác định tài sản của cụ Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Văn D1 các đồng nguyên đơn đề nghị chia thừa kế là thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 diện tích 1.795,8m<sup>2</sup> và nhà, công trình phụ xây dựng trên đất, có địa chỉ ở thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tháng 2 năm 2020 các hàng thừa kế tự phân chia tài sản chia mảnh đất của cụ T6 và cụ D1 làm 03 phần cho ông H, ông K và ông T3. Việc tự phân chia không có biên bản thống nhất giữa các hàng thừa kế và không có cơ quan nào chứng thực. Bà T, bà T2 có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai không đồng ý với việc phân chia tài sản thừa kế được UBND xã B thụ lý, hòa giải. Cho nên việc phân chia tài sản này không được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Sau đó tháng 8/2020 ông K chết, ông H, ông T3 và bà Nguyễn Thị L2 (vợ ông K) vẫn quản lý tài sản của cụ T6 và cụ D1, nay các đồng nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án phân chia tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4.3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất số 42 tờ bản đồ số 19 diện tích 1.795,8m<sup>2</sup> theo sổ địa chính, sổ quy chủ cấp giấy chứng nhận và quản lý là loại đất vườn, có diện tích đo thực tế là 1.810m<sup>2</sup> có giá là 600.000đ/1m<sup>2</sup>. Diện tích tăng thêm 14,2m<sup>2</sup> là do sai số khi đo vẽ theo từng thời điểm. Hiện trạng sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ xung quanh, không có việc lấn chiếm đất của Nhà nước.

Tài sản thừa kế trên đất: Nhà cấp 4 tường xây gạch xi, mái lợp prôximăng xây năm 2022, diện tích 32,5m<sup>2</sup> có giá 31.200.000đồng;

01 lán prôximăng diện tích 6,0m<sup>2</sup> cạnh nhà cấp 4 có giá 396.000đồng.

01 nhà vệ sinh mái lợp prôximăng diện tích 3,9m<sup>2</sup> có giá 257.000 đồng.

01 giếng đào không rõ năm, không có giá trị sử dụng.

Ngoài ra còn có các tài sản do các đương sự tự làm sau khi tự phân chia tháng 2 năm 2020 như sau:

Phần tài sản của ông Nguyễn Văn H quản lý có xây tường gạch xi bao gồm các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 3, tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 81,12m.

Phần tài sản của ông Nguyễn Văn T3 quản lý có xây tường bao gồm các điểm 30,1,2,3, 15,16,17,18,19, tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 48,80m. Trên đất có 02 trụ công xây gạch xi 0,40mx0,40m, cao 2.0m và 02 cánh cổng sắt, cây rồng trên đất có 32 cây gù hương; bụi chuối; 01 cây hồng xiêm, 01 cây chanh, 01 cây bơ.

Phần tài sản của ông Nguyễn Văn K (bà L2) quản lý có xây tường bao gồm các điểm 29,30,19, 20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,19 tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 93,00m. Trên đất có 01 nhà xây cấp 4 gạch xi; 01 lán prroximang; 01 nhà vệ sinh lợp proximang; 12 cây mít; 30 cây gù hương; 02 cây xoài và một số cây tạp; 02 trụ công xây gạch xi 0,40mx0,40m, cao 1.4m và 02 cánh cổng sắt.

[4.4] Phân chia di sản thừa kế.

- Xác định tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất  $1.810\text{m}^2 = 905\text{m}^2 : 9 = 100,5\text{m}^2$  ( được chia cho cụ D1, ông H, ông T3, ông K, bà H1, bà T1, bà T, bà T2, bà T4) mỗi người được  $100,5\text{m}^2$  đất vườn.

-Xác định tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất  $1.810\text{m}^2 = 905\text{m}^2 + 100,5\text{m}^2 + 16,76\text{m}^2 : 8 = 127,79\text{m}^2$  (ông H, ông T3, bà H1, bà T1, bà T, bà T2, bà T4 và những người thuộc hàng thừa kế thế vị của ông K) mỗi xuất được hưởng  $127,79\text{m}^2$  đất vườn.

Cụ thể từng người được hưởng như sau: Ông H, ông T3, bà H1, bà T1, bà T, bà T2, bà T4 mỗi người được hưởng  $100,5 + 127,79 = 228,34\text{m}^2$  đất vườn, tương đương với giá trị là 137.000.000đồng.

Ông K chết năm 2020, tài sản thừa kế ông K được hưởng từ cụ T6 được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông K bao gồm 06 người là: Cụ Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị T5, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Đ1, anh Nguyễn Văn Đ. Cụ thể  $100,5 : 6 = 16,76\text{m}^2$  đất vườn gười được hưởng thừa kế của ông K là cụ D, bà L2 và các con Đ1, Đ, L1, T5 mỗi người được hưởng là  $16,76\text{m}^2$  đất vườn. Cụ D chết thừa kế thế vị của ông K là Đ1, Đ, L1 và T5 là  $127,79\text{m}^2$ . Chị T5 từ chối nhận tài sản thừa kế nên tổng gộp tài sản thừa kế ông K được hưởng là  $194,88\text{m}^2$  đất vườn. Hiện tại bà L2 đang quản lý phần đất này cùng với  $16.76\text{m}^2$  bà L2 được hưởng khi ông K chết. Cần tiếp tục giao cho bà L2 quản lý diện tích  $211,64\text{m}^2$ , khi nào các hàng thừa kế của ông K có yêu cầu phân chia tài sản thừa kế sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Đối với việc thanh toán giá trị tài sản thừa kế :



Tài sản thừa kế trên đất bao gồm: Phần tài sản trên phần đất chia cho bà T có: Nhà cấp 4 tường xây gạch xi, mái lợp prôximăng, diện tích 32,5m<sup>2</sup> có giá 31.200.000đồng; 01 lán prôximăng diện tích 6,0m<sup>2</sup> cạnh nhà cấp 4 có giá 396.000đồng, tổng trị giá 31.596.000 đồng/ 8 xuất = 3.949.500đồng. Buộc bà L2 phải thanh toán tiền tài sản thừa kế trên đất cho ông H, ông T3, bà H2, bà T1, bà T2, bà T4 và những người thuộc hàng thừa kế của ông K được thanh toán mỗi người 3.949.500 đồng. Phần tài sản trên đất của bà T1 có 01 giếng đào không rõ năm, không có giá trị sử dụng; 01 nhà vệ sinh mái lợp prôximăng diện tích 3,9m<sup>2</sup> có giá 257.000đồng/ 8 xuất = 32.000 đồng (đã làm tròn). Buộc bà T1 phải thanh toán tiền tài sản thừa kế trên đất cho ông H, ông T3, bà H2, bà L2, bà T2, bà T4 và những người thuộc hàng thừa kế của ông K được thanh toán mỗi người 32.000đồng. Đối trừ bà T1 và bà T thanh toán cho nhau 3.949.500 đồng - 32.000đồng, bà T1 còn phải thanh toán cho bà L2 3.917.500 đồng.

[6] Đối với yêu cầu thanh toán tài sản trên đất của ông Nguyễn Văn T3, ý kiến của chị Nguyễn Thị L1. Tại thời điểm năm 2020 khi cụ D còn sống có việc phân chia tài sản thừa kế và phát sinh tranh chấp. Việc ông H, ông K ông T3 tự phân chia tài sản thừa kế của cụ T6 tại thời điểm đó bà T và bà T2 có đơn đề nghị UBND xã B về việc tranh chấp tài sản thừa kế được UBND xã giải quyết hòa giải. Các nguyên đơn phản đối các ông ông H, ông T3, ông K nhưng các ông vẫn cố tình phân chia và ngăn tường, trồng cây và việc ông H, ông T3, ông K tự phân chia tài sản thừa kế tại thời điểm đó đã không thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, cho nên yêu cầu được thanh toán tiền tài sản trên đất không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc phải tháo dỡ, di rời phần đã làm trên từng phần đất.

[7] Đối với bà H2, bà T4 đề nghị tặng cho tài sản phần mình được hưởng cho ông H, ông T3 và những người thừa kế của ông K. Tất cả những người được tặng tài sản đều không có mặt để thể hiện quan điểm có đồng ý nhận tài sản tặng cho nên cần giao tài sản thừa kế được chia cho bà H1 và bà T4. Khi được phân chia tài sản xong thực hiện việc tặng cho theo quy định của pháp luật

[8] Đối với chị Nguyễn Thị T5 là con riêng của ông K thông qua lời khai thừa nhận của họ hàng và của chị T5 nhưng xuất trình tài liệu chứng minh chị T5 là con đẻ của ông K. Do chị T5 và UBND xã B không còn lưu giữ được sổ khai sinh và giấy khai sinh vào thời điểm chị T5 được sinh ra. Hiện tại trên hệ thống quản lý định danh cá nhân cha của chị T5 được hiển thị là ông Nguyễn Văn H3 (bố dượng). Chị T5 không có đề nghị giám định ADN để xác định cha cho con và từ chối hưởng toàn bộ tài sản của ông K. Xét đây là ý kiến tự nguyện của chị T5 không nhằm trốn tránh nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại, tài sản chị T5 từ chối nhận được chia đều cho người được hưởng tài sản thừa kế cùng hàng nhận.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí cho nên bà T1 được miễn toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự trong vụ án, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng thừa kế.

Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4 mỗi người phải chịu án phí trên phần tài sản được hưởng là:  $137.004.000 + 3.981.500 = 141.085.500 \times 5\% = 7.049.000$  đồng (đã làm tròn).

Chị L1, chị Đ1, anh Đ mỗi người phải nộp tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch là 6.045.475 đồng:  $3 = 2.015.000$  đồng. Bà L2 phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 502.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 620, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651; Điều 652; Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2.

2. Xác định tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6 và Nguyễn Thị D2 các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là thửa đất số 42, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.810m<sup>2</sup> loại đất vườn cùng tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 tường xây gạch xi, mái lợp prôximăng, diện tích 32.5m<sup>2</sup>; 01 lán lợp prôximăng diện tích 6.0m<sup>2</sup>; 01 nhà vệ sinh mái lợp prôximăng, diện tích 3.9m<sup>2</sup>. Đất và tài sản có địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Chia tài sản thừa kế cho ông H, ông T3, bà H1, bà T1, bà T, bà T2, bà T4 mỗi người được hưởng 228,34m<sup>2</sup> đất vườn, tương đương với giá trị là 137.004.000 đồng. Bà Hoàng Thị L được hưởng 16,76m<sup>2</sup> đất vườn; anh Đ, chị L1,



chị **Đ1** đường hướng 194.88m<sup>2</sup> đất vườn. Tạm giao cho bà **Hoàng Thị L** quản lý toàn bộ diện tích 211.64m<sup>2</sup> đất vườn. Khi nào các hàng thừa kế của ông **K** có yêu cầu phân chia tài sản thừa kế sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Phần đất được chia cho ông **H** có kí hiệu P1; phần đất được chia cho bà **H1** có ký hiệu P2; phần đất được chia cho ông **T9** có ký hiệu P3; phần đất được chia cho bà **T4** có ký hiệu P4; phần đất được chia cho bà **T2** có ký hiệu P5; phần đất được chia cho bà **T1** có ký hiệu P6; phần đất được chia cho bà **T** có ký hiệu P7; và những người thừa kế của ông **K** (bà **L**) phần đất có ký hiệu P8 (có sơ đồ kèm theo).

4. Thanh toán tài sản trên đất: Buộc bà **T** phải thanh toán tiền tài sản thừa kế trên đất cho ông **H**, ông **T3**, bà **H2**, bà **T1**, bà **T2**, bà **T4** và những người thuộc hàng thừa kế của ông **K** (được 1 suất) mỗi suất 3.949.500 đồng. Buộc bà **T1** phải thanh toán tiền tài sản thừa kế trên đất cho ông **H**, ông **T3**, bà **H2**, bà **T**, bà **T2**, bà **T4** và những người thuộc hàng thừa kế của ông **K** được thanh toán mỗi suất 32.000đồng. Đồi trừ bà **T1** còn phải thanh toán cho bà **T** 3.917.500 đồng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

6. Buộc ông **Nguyễn Văn H** có trách nhiệm tháo dỡ, di rời phần tường rào đất chia cho bà **H1** (P2) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 15.99m (từ điểm 4, 4A, 5, 6, 6A); tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.6m, dài 9.02m (từ điểm 13A, 14, 14A); tháo dỡ, di rời phần xây tường rào đất chia cho ông **T3** (P3) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 8.87m (từ điểm 3A, 3, 4A); tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.6m, dài 4.90m (từ điểm 14A, 15).

Buộc ông **Nguyễn Văn T3** có trách nhiệm tháo dỡ, di rời phần tường rào được chia cho đất bà **T4** (P4) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 6.40m (từ điểm 2A, 3A); tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 8.13m (từ điểm 15A, 16, 17); 02 trụ cổng xây gạch xi 0.40m x 0.40m, cao 2.0m + 02 cánh cổng sắt; di rời 04 cây gù hương; bụi chuối; buộc ông **T3** tháo dỡ, di rời phần tường rào được chia cho đất bà **T2** (P5) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 26.64m (từ điểm 17, 18, 19, 19A và từ điểm 19A hướng về điểm 33) di rời 01 cây vú sữa; 01 cây chanh; 01 cây bơ; buộc ông **T3** tháo dỡ, di rời phần tường rào được chia cho

đất bà **L** (P8) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 15.30m (từ điểm 1 đến 2A) và di ròi 03 cây gù hương.

Buộc bà **Nguyễn Thị L2** có trách nhiệm tháo dỡ, di ròi phần tường rào được chia cho đất bà **T2** (P5) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 3.27m (từ điểm 19,19A) và di ròi 05 cây gù hương; có trách nhiệm tháo dỡ, di ròi phần tường rào được chia cho đất bà **T1** (P6) tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 25.56m (từ điểm 19A, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27); 01 trụ cổng xây gạch xi 0.40m x 0.40m, cao 1.4m + 02 cánh cổng sắt và di ròi 11 cây gù hương; 05 cây mít; có trách nhiệm tháo dỡ, di ròi tài sản trên phần đất chia cho bà **T**: Tường xây gạch xi rộng 0.10m, cao 1.5m, dài 15.50m (từ điểm 27A, 28, 28 và đoạn tường phía sau nhà cấp 4); 01 trụ cổng xây gạch xi 0.40m x 0.40m, cao 1.4m; di ròi 04 cây mít, 09 cây gù hương.

Nếu ông **H**, ông **T3** và bà **L2** không tự nguyện tháo dỡ, di ròi tài sản trên đất thì phải cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật, chi phí tháo dỡ ông **H**, ông **T3** và bà **L2** phải chịu.

7. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị T1** là người cao tuổi có đơn miễn án phí và được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Bà **Nguyễn Thị T**, phải chịu án phí số tiền án phí sơ thẩm 7.049.000đồng, được trừ vào số tiền 937.500đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000740 ngày 11 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, bà **T** còn phải nộp số tiền 6.111.500đồng (Sáu triệu một trăm mười một nghìn năm trăm đồng). Bà **Nguyễn Thị T2** phải chịu án phí số tiền 7.049.000đồng, được trừ vào số tiền 937.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000739 ngày 11 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, bà **T2** còn phải nộp số tiền 6.111.500đồng (Sáu triệu một trăm mười một nghìn, năm trăm đồng).

Ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn T3**, bà **Nguyễn Thị H1**, bà **Nguyễn Thị T4** mỗi người phải chịu 7.049.000đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị **L1**, chị **Đ1**, anh **Đ** mỗi người phải nộp tiền án phí sơ thẩm 6.045.475đồng: 3 = 2.015.000đồng. Bà **L2** phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 502.000đồng.

8. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả



thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Tam Đảo;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hồng Quý**